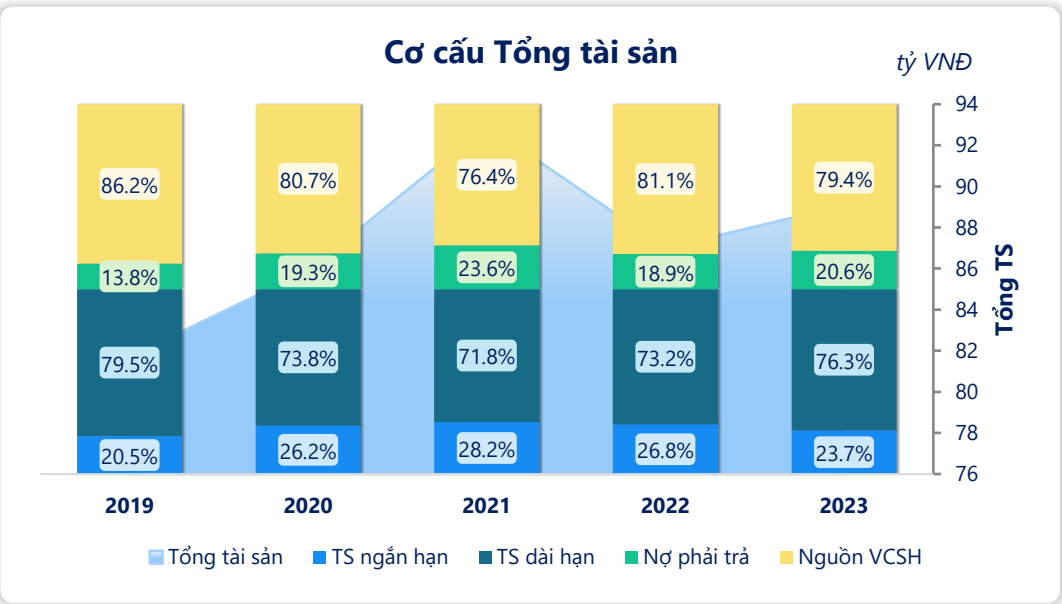
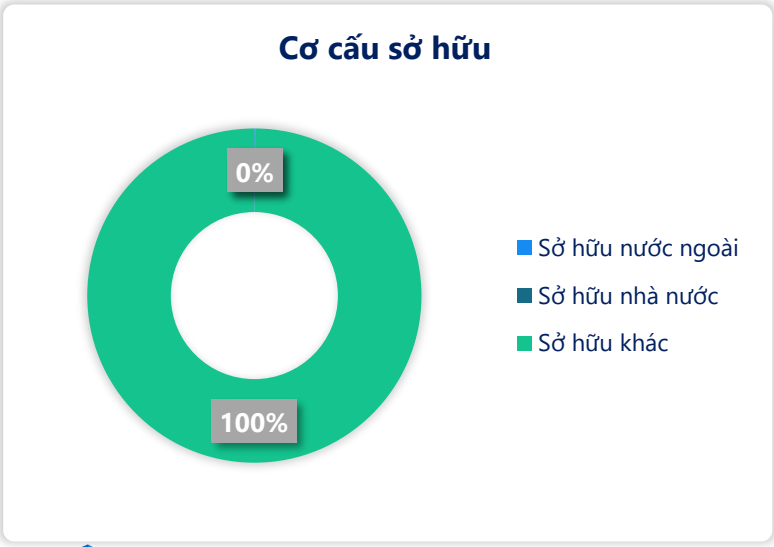


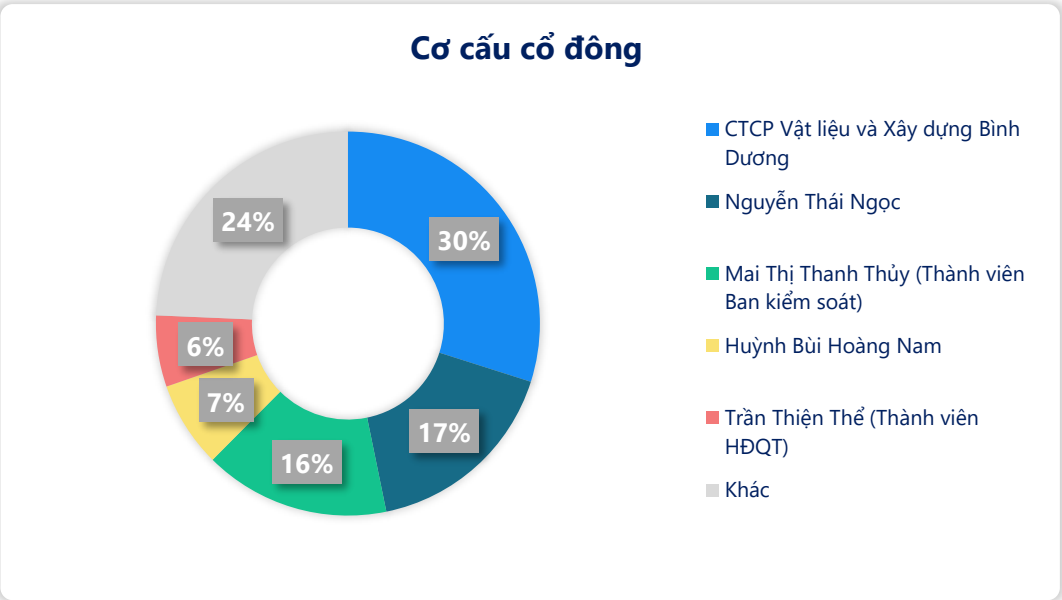
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		12,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,100		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,100		
SL cổ phiếu LH		4,986,124		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		71		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		60		
P/E		398.4		
EPS		30		
	YTD	1T	3T	6T
MCC	21.2%	9.1%	-0.8%	31.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



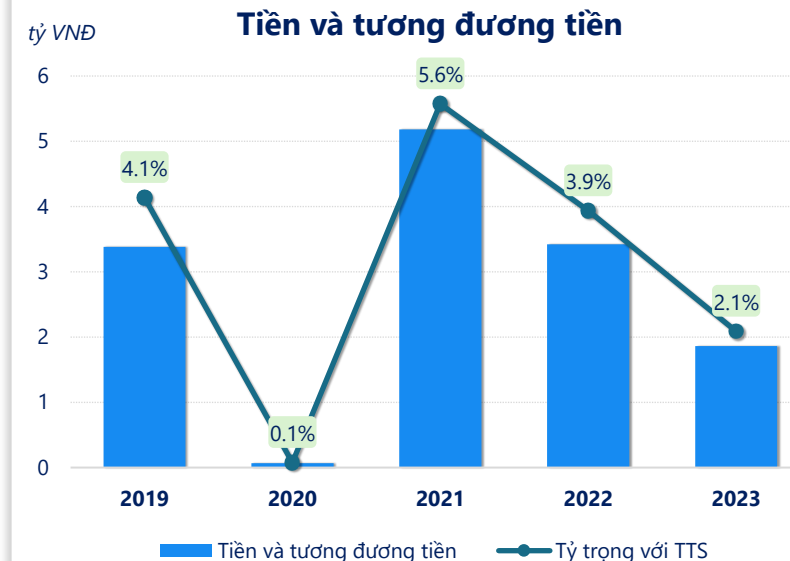
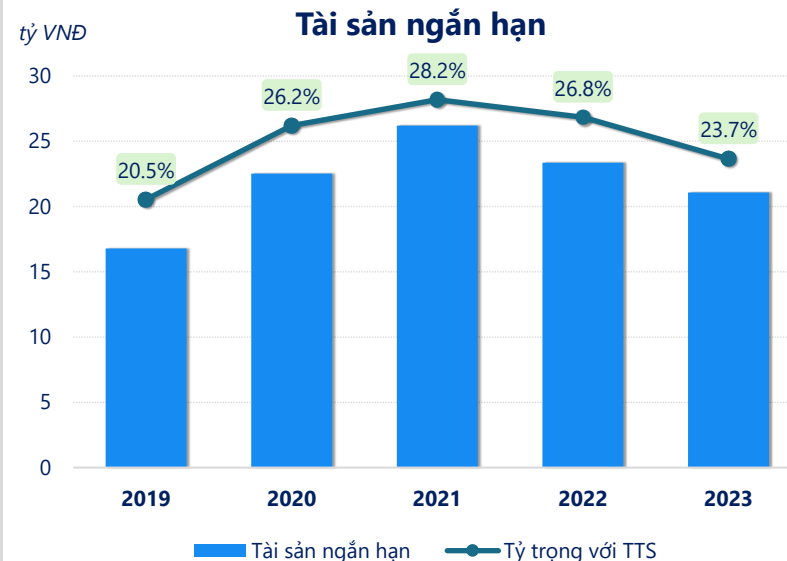
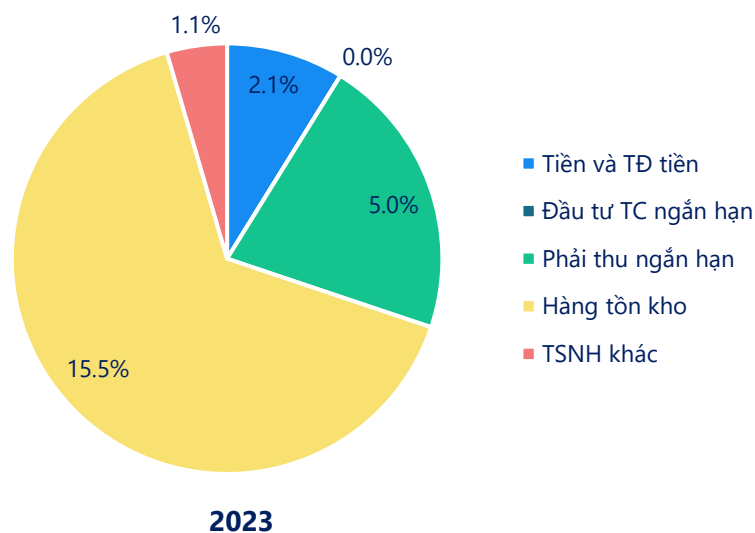
Tổng tài sản của MCC năm 2023 tăng trưởng 2.39% so với năm trước, đạt 89.07 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



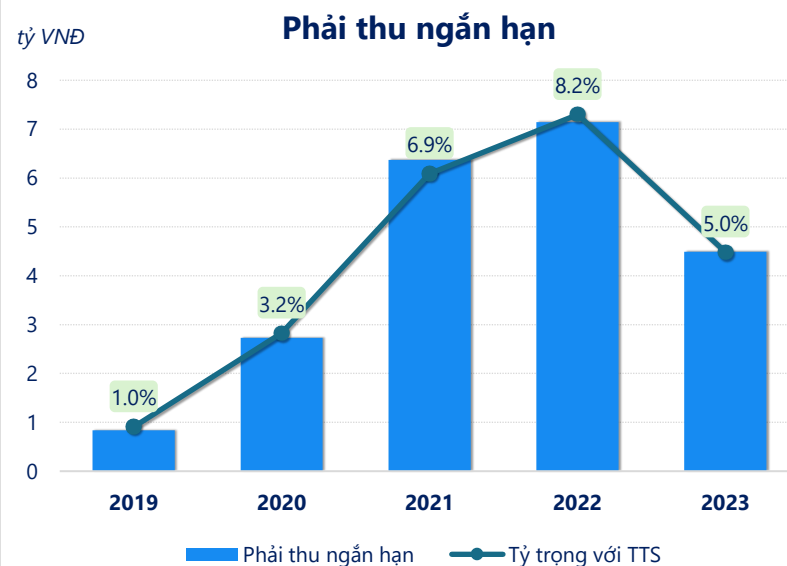
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 99.9%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.08% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương sở hữu 29.9%, lớn thứ 2 là Nguyễn Thái Ngọc nắm giữ 16.9% và đứng thứ 3 là Mai Thị Thanh Thủy (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 15.7%.

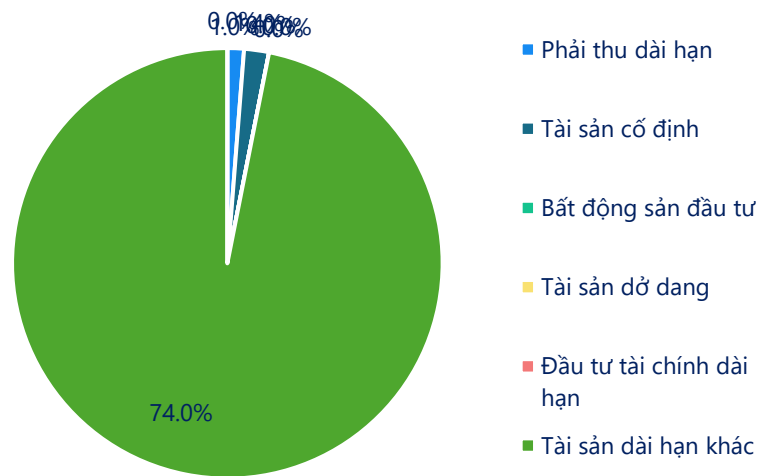
**Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS**


Tài sản ngắn hạn của MCC năm 2023 giảm 9.75% so với năm trước, đạt 21.07 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 23.7% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 15.5%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.05% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



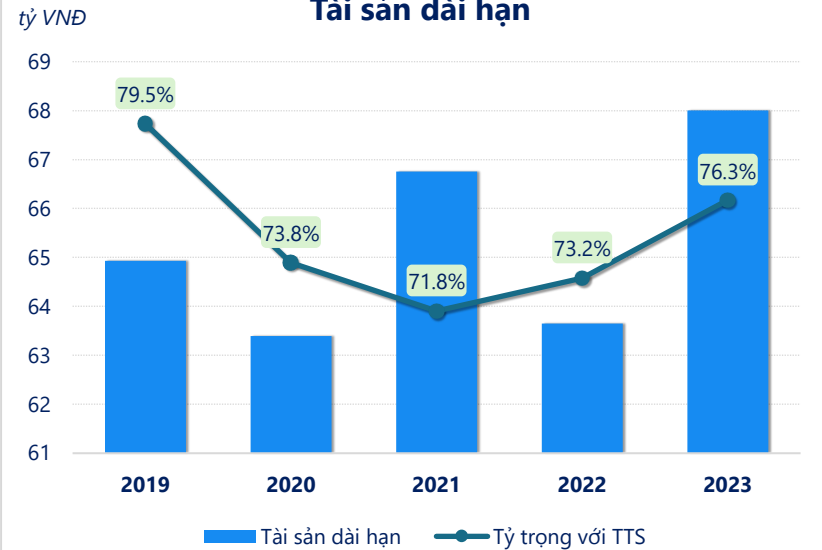
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 6.84% so với năm trước và đạt 68.00 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 76.3% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản dài hạn khác chiếm cao nhất 74.0%, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.43%.

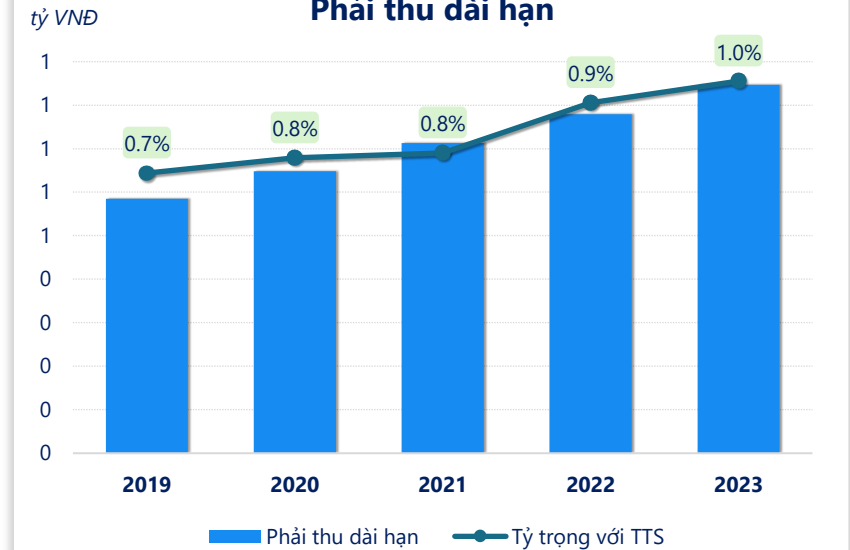
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



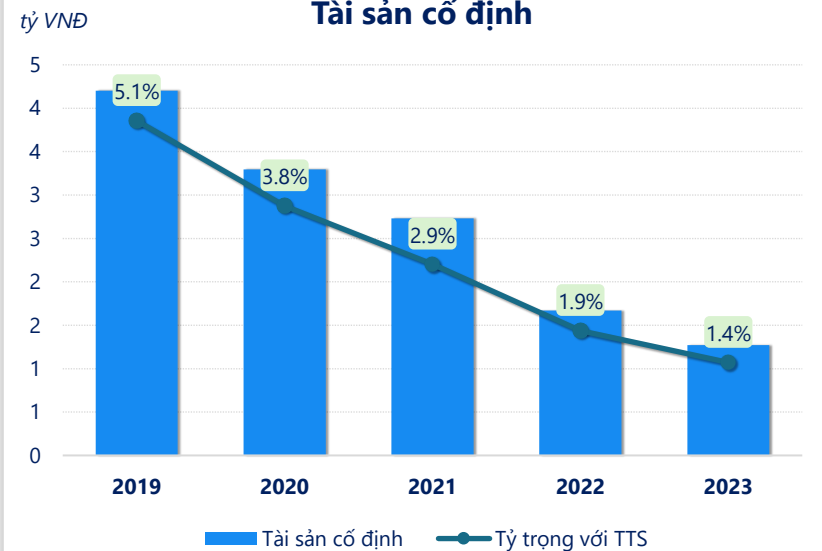
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



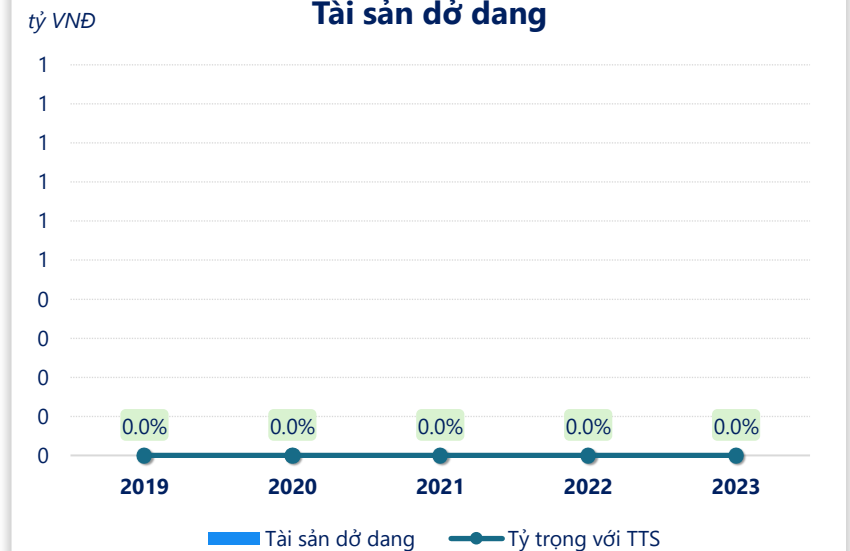
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

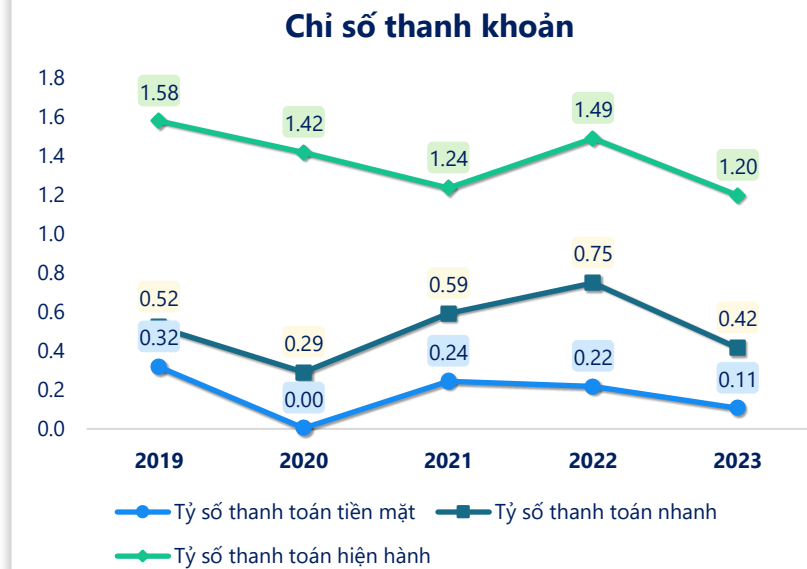
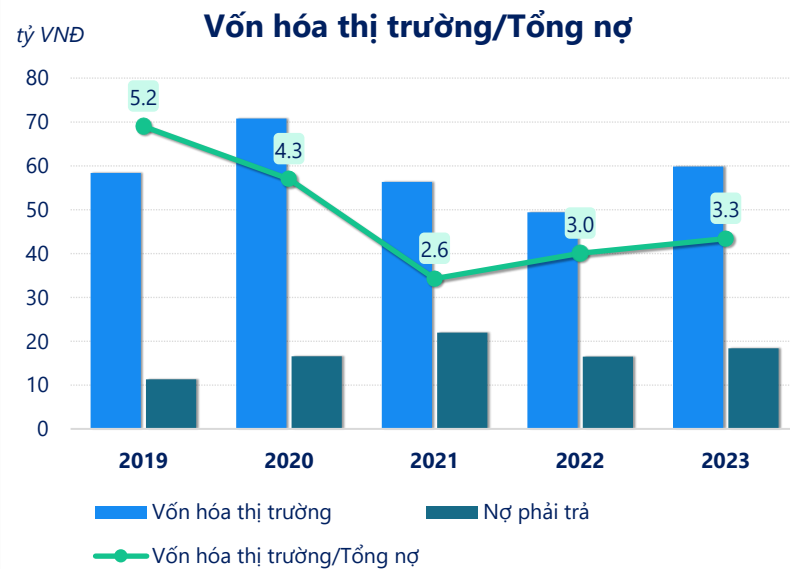
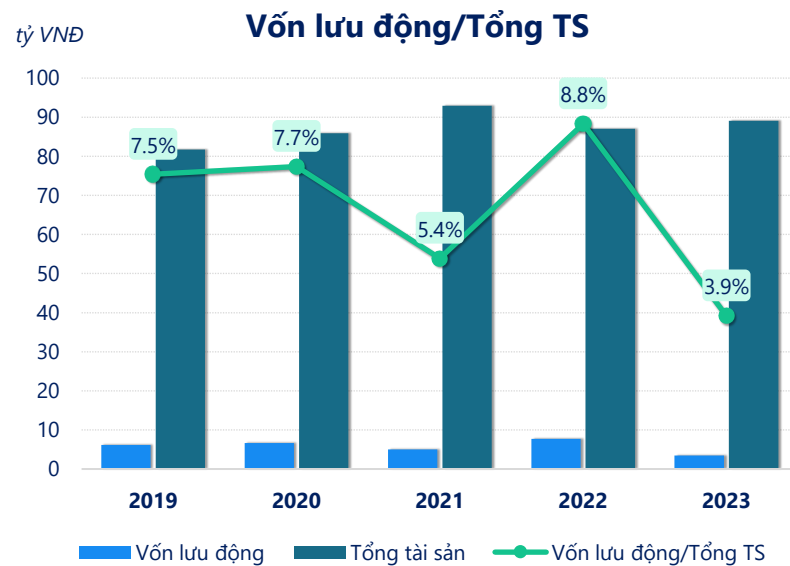
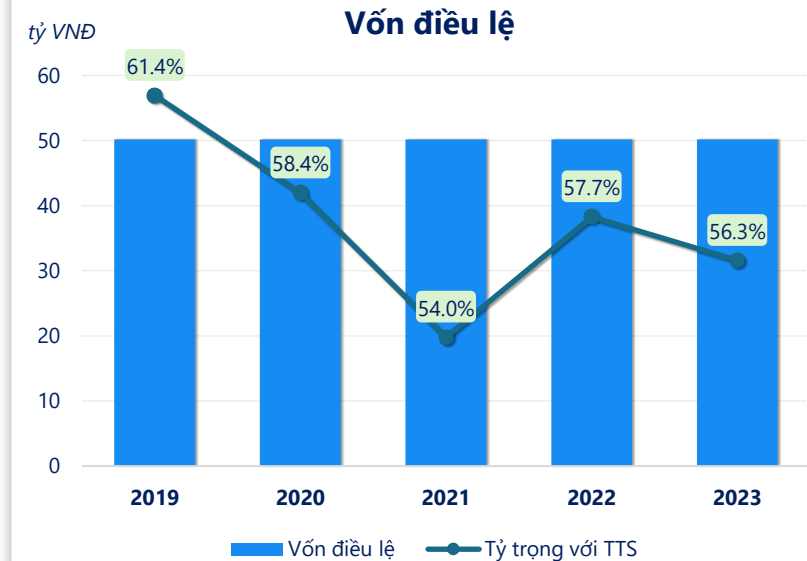
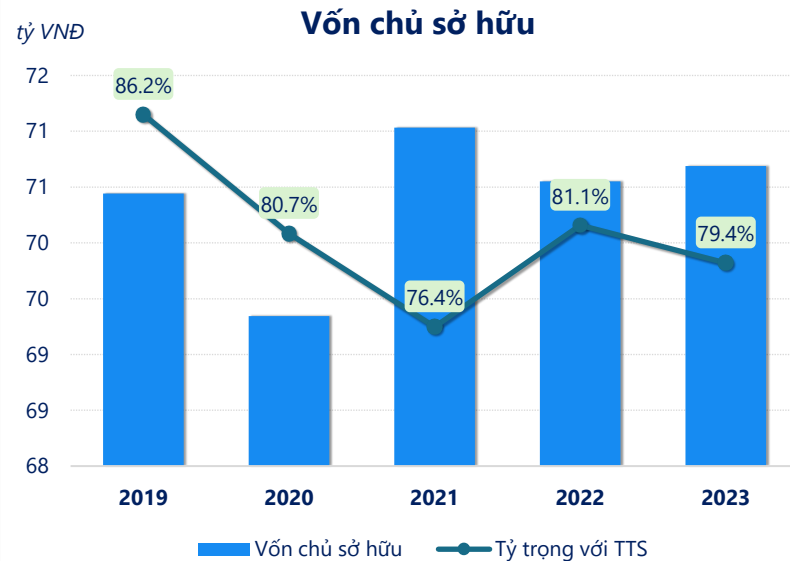
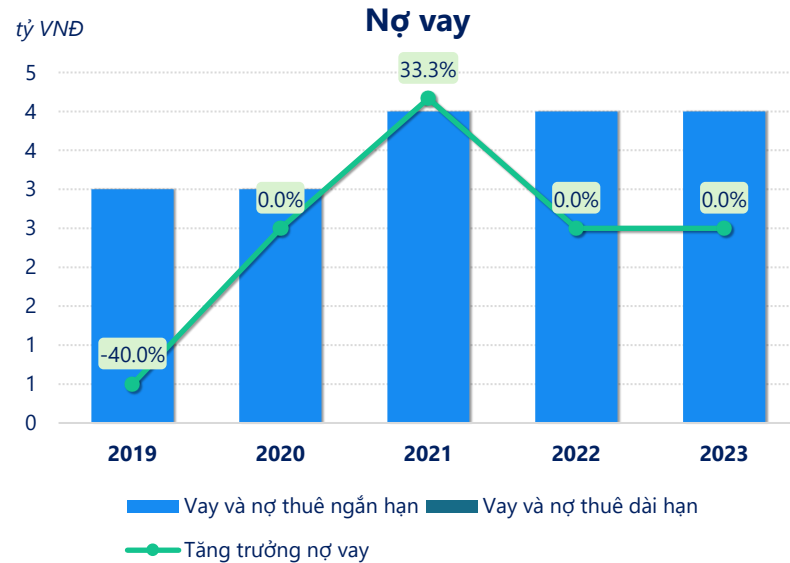


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>89.1</b>	<b>87.0</b>	<b>2.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>21.1</b>	<b>23.3</b>	<b>-9.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.86	3.42	-45.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4.49	7.14	-37.1%
Hàng tồn kho	13.8	11.6	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	1.17	-18.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>68.0</b>	<b>63.6</b>	<b>6.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.85	0.78	8.7%
Tài sản cố định	1.27	1.67	-23.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	65.9	61.2	7.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>18.4</b>	<b>16.4</b>	<b>11.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>17.6</b>	<b>15.7</b>	<b>12.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.00	4.00	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.82	3.83	25.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.80</b>	<b>0.78</b>	<b>3.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>70.7</b>	<b>70.6</b>	<b>0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>70.7</b>	<b>70.6</b>	<b>0.2%</b>
Vốn điều lệ	50.2	50.2	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>90.6</b>	<b>50.7</b>	<b>41.0</b>	<b>52.2</b>	<b>17.3</b>
Giá vốn hàng bán	73.9	42.1	32.6	42.1	13.2
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>16.8</b>	<b>8.60</b>	<b>8.35</b>	<b>10.2</b>	<b>4.04</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.05	0.01
Chi phí TC	0.12	0.21	0.35	0.40	0.46
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.12</b>	<b>0.21</b>	<b>0.35</b>	<b>0.40</b>	<b>0.46</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.28	1.70	1.99	1.46	0.79
Chi phí QLDN	5.30	4.12	3.62	4.69	3.16
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>8.07</b>	<b>2.58</b>	<b>2.40</b>	<b>3.67</b>	<b>-0.35</b>
Lợi nhuận khác	0.07	0.21	0.09	0.70	0.77
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.14</b>	<b>2.79</b>	<b>2.49</b>	<b>4.36</b>	<b>0.42</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.51</b>	<b>2.40</b>	<b>2.14</b>	<b>3.49</b>	<b>0.15</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.51</b>	<b>2.40</b>	<b>2.14</b>	<b>3.49</b>	<b>0.15</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.7	-1.32	9.11	-0.91	-0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.76	0.00	-5.00	1.21	-0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.49	-1.99	1.00	-2.06	-1.00
Tiền đầu kỳ	2.91	3.38	0.07	5.18	3.42
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.47</b>	<b>-3.31</b>	<b>5.11</b>	<b>-1.76</b>	<b>-1.56</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.38	0.07	5.18	3.42	1.86